

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 02/10/2023)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	26.762	0.04%	33.777.191	
2	ADC	0%	0	343.492	8.63%	-343.492	
3	ALT	49%	3.024.536	196.015	3.18%	2.828.521	
4	AMC	49%	1.396.500	80.500	2.82%	1.316.000	
5	AME	50%	32.600.000	1.463.465	2.24%	31.136.535	
6	AMV	0%	0	672.153	0.51%	-672.153	
7	API	49%	41.201.148	484.151	0.58%	40.716.997	
8	APS	100%	83.000.000	764.137	0.92%	82.235.863	
9	ARM	49%	1.524.528	3.232	0.10%	1.521.296	
10	ATS	50%	1.750.000	200	0.01%	1.749.800	
11	BAB	30%	250.027.993	14.329	0%	250.013.664	
12	BAB122030	100%	54.500	0	0%	54.500	
13	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
14	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
15	BAB123005	100%	47.000	0	0%	47.000	
16	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
17	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
18	BAF122029	100%	3.000.000	1.343.636	44.79%	1.656.364	
19	BAX	49%	4.018.000	1.432.888	17.47%	2.585.112	
20	BBS	49%	2.940.000	34.525	0.58%	2.905.475	
21	BCC	49%	60.372.807	930.999	0.76%	59.441.808	
22	BCF	0%	0	0	0%	0	
23	BCG122006	100%	5.000.000	26.000	0.52%	4.974.000	
24	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
25	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
26	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
27	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
28	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BID122003	100%	10.524.298	105.000	1%	10.419.298	
30	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
31	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
32	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
33	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
34	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
35	BKC	49%	5.751.486	16.727	0.14%	5.734.759	
36	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
37	BNA	0%	0	171.887	0.69%	-171.887	
38	BPC	49%	1.862.000	57.860	1.52%	1.804.140	
39	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
40	BST	49%	539.000	4.826	0.44%	534.174	
41	BTS	49%	60.544.330	169.978	0.14%	60.374.352	
42	BTW	49%	4.586.400	2.030.719	21.7%	2.555.681	
43	BVB122028	100%	9.677.400	0	0%	9.677.400	
44	BVS	100%	72.233.937	5.944.633	8.23%	66.289.304	
45	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
46	C69	49%	30.281.986	4.880	0.01%	30.277.106	
47	CAG	0%	0	31.900	0.23%	-31.900	
48	CAN	50%	2.500.000	1.319.920	26.4%	1.180.080	
49	CAP	0%	0	123.874	1.23%	-123.874	
50	CCR	49%	12.005.890	14.600	0.06%	11.991.290	
51	CDN	0%	0	20.342.047	20.55%	-20.342.047	
52	CEO	49%	128.618.524	11.869.878	4.52%	116.748.646	
53	CET	49%	2.964.500	86.430	1.43%	2.878.070	
54	CIA	30%	5.912.971	216.053	1.1%	5.696.918	
55	CII120018	100%	5.000.000	456.770	9.14%	4.543.230	
56	CII121006	100%	5.900.000	139.961	2.37%	5.760.039	
57	CII121029	100%	5.000.000	2.617.277	52.35%	2.382.723	
58	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
59	CJC	30%	1.200.000	21.600	0.54%	1.178.400	
60	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
61	CLH	49%	5.880.000	360.260	3%	5.519.740	
62	CLM	0%	0	0	0%	0	
63	CMC	0%	0	48.172	1.06%	-48.172	
64	CMS	0%	0	3.020	0.01%	-3.020	
65	CPC	49%	2.108.494	310.350	7.21%	1.798.144	
66	CSC	0%	0	15.558	0.05%	-15.558	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CTB	49%	6.703.200	58.661	0.43%	6.644.539	
68	CTC	49%	7.741.963	96.171	0.61%	7.645.792	
69	CTD122015	100%	475	200	42.11%	275	
70	CTG121030	100%	30.207.100	1.028.942	3.41%	29.178.158	
71	CTG121031	100%	34.922.000	642.789	1.84%	34.279.211	
72	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	(*)
73	CTG123019	100%	30.000.000	10.100	0.03%	29.989.900	(*)
74	CTP	49%	5.928.996	112.985	0.93%	5.816.011	
75	CTT	49%	2.301.701	18.000	0.38%	2.283.701	
76	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
77	CVN	0%	0	3.040	0.01%	-3.040	
78	CVT122007	100%	1.000.000	51.700	5.17%	948.300	
79	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
80	CVT122009	100%	2.000.000	0	0%	1.998.000	
81	CX8	0%	0	6.325	0.30%	-6.325	
82	D11	0%	0	2.000	0.03%	-2.000	
83	DAD	0%	0	1.612.204	32.24%	-1.612.204	
84	DAE	0%	0	14.442	0.75%	-14.442	
85	DC2	50%	3.778.170	185.108	2.45%	3.593.062	
86	DDG	50%	29.919.943	2.697.400	4.51%	27.222.543	
87	DHP	49%	4.651.178	65.700	0.69%	4.585.478	
88	DHT	49%	36.231.468	20.085.727	27.16%	16.145.741	
89	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
90	DL1	49%	52.055.686	3.369.410	3.17%	48.686.276	
91	DNC	0%	0	21.095	0.33%	-21.095	
92	DNP	50%	59.454.956	280.484	0.24%	59.174.472	
93	DP3	0%	0	205.111	0.95%	-205.111	
94	DPC	49%	1.096.267	39.880	1.78%	1.056.387	
95	DS3	49%	5.228.167	38.100	0.36%	5.190.067	
96	DST	0%	0	19.550	0.06%	-19.550	
97	DTC	0%	0	168.141	1.68%	-168.141	
98	DTD	49%	21.025.306	353.674	0.82%	20.671.632	
99	DTG	50%	3.631.605	7.620	0.10%	3.623.985	
100	DTK	35%	238.968.616	100.550	0.01%	238.868.066	
101	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
102	DVM	0%	0	0	0%	0	
103	DXP	0%	0	673.912	1.24%	-673.912	
104	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	EBS	49%	5.007.547	834.829	8.17%	4.172.718	
106	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
107	EID	0%	0	3.007.002	20.05%	-3.007.002	
108	EVS	100%	164.800.618	100.335	0.06%	164.700.283	
109	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
110	GDW	49%	4.655.000	557.704	5.87%	4.097.296	
111	GEG121022	100%	7.000.000	1.147.992	16.4%	5.852.008	
112	GIC	49%	5.938.800	782.700	6.46%	5.156.100	
113	GKM	50%	15.717.118	898	0%	15.716.220	
114	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
115	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
116	GLT	0%	0	385.572	3.69%	-385.572	
117	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
118	GMX	50%	4.520.348	588.510	6.51%	3.931.838	
119	HAD	49%	1.960.000	487.216	12.18%	1.472.784	
120	HAT	49%	1.530.270	100.754	3.23%	1.429.516	
121	HBS	49%	16.169.990	18.832	0.06%	16.151.158	
122	HCC	49%	3.194.107	795.370	12.2%	2.398.737	
123	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
124	HDA	0%	0	79.973	0.29%	-79.973	
125	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
126	HGM	49%	6.174.000	27.300	0.22%	6.146.700	
127	HHC	49%	8.048.250	37.100	0.23%	8.011.150	
128	HJS	49%	10.289.951	39.428	0.19%	10.250.523	
129	HKT	49%	3.006.164	19.290	0.31%	2.986.874	
130	HLC	49%	12.453.447	1.887.231	7.43%	10.566.216	
131	HLD	49%	9.800.000	1.042.660	5.21%	8.757.340	
132	HMH	49%	6.467.925	309.350	2.34%	6.158.575	
133	HMR	0%	0	0	0%	0	
134	HOM	49%	36.636.874	1.013.216	1.36%	35.623.658	
135	HTC	0%	0	223.950	1.36%	-223.950	
136	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
137	HUT	50%	446.255.982	15.157.922	1.7%	431.098.060	
138	HVT	49%	5.384.148	341.080	3.1%	5.043.068	
139	ICG	49%	9.800.000	1.247.562	6.24%	8.552.438	
140	IDC	49%	161.699.965	40.708.477	12.34%	120.991.488	
141	IDJ	50%	86.745.096	1.094.952	0.63%	85.650.144	
142	IDV	30%	9.354.442	5.950.630	19.08%	3.403.812	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	INC	49%	980.000	181.900	9.1%	798.100	
144	INN	49%	8.820.000	851.780	4.73%	7.968.220	
145	IPA	50%	106.917.887	1.100.405	0.51%	105.817.482	
146	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
147	IVS	100%	69.350.000	48.195.439	69.5%	21.154.561	
148	KDM	49%	3.479.000	566	0.01%	3.478.434	
149	KHS	0%	0	42.930	0.36%	-42.930	
150	KKC	49%	2.548.000	229.027	4.4%	2.318.973	
151	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
152	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.002	25.28%	2.845.998	
154	KSF	50%	150.000.000	0	0%	150.000.000	
155	KSQ	49%	14.700.000	179.500	0.60%	14.520.500	
156	KST	49%	2.936.089	29.600	0.49%	2.906.489	
157	KSV	0%	0	300	0%	-300	
158	KTS	49%	2.484.300	5.950	0.12%	2.478.350	
159	KTT	0%	0	19.405	0.66%	-19.405	
160	L14	49%	15.121.162	87.188	0.28%	15.033.974	
161	L18	0%	0	1.300	0%	-1.300	
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
163	L43	49%	1.715.000	36.000	1.03%	1.679.000	
164	L61	0%	0	360.064	4.75%	-360.064	
165	L62	0%	0	0	0%	0	
166	LAS	49%	55.299.636	251.348	0.22%	55.048.288	
167	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
168	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
169	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
170	LHC	50%	7.200.000	2.678.380	18.6%	4.521.620	
171	LIG	0%	0	948	0%	-948	
172	LPB121035	100%	13.854.705	0	0%	13.854.705	
173	LPB121036	100%	1.731.000	750.000	43.33%	981.000	
174	LPB122010	100%	16.022.095	0	0%	16.022.095	
175	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
176	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
177	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
178	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	(*)
179	LPB123016	100%	2.370.420	0	0%	2.370.420	(*)
180	MAC	49%	7.418.475	151.414	1%	7.267.061	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MAS	30%	1.280.304	641.167	15.02%	639.137	
182	MBG	49%	58.907.084	256.634	0.21%	58.650.450	
183	MBS	49%	214.458.296	2.665.120	0.61%	211.793.176	
184	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
185	MCF	49%	5.281.140	163.614	1.52%	5.117.526	
186	MCO	49%	2.010.925	78.805	1.92%	1.932.120	
187	MDC	49%	10.494.989	3.901.453	18.22%	6.593.536	
188	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
189	MEL	49%	7.350.000	1.300	0.01%	7.348.700	
190	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
191	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
192	MKV	49%	2.450.018	155.961	3.12%	2.294.057	
193	MML121021	100%	19.999.800	852.531	4.26%	19.147.269	
194	MSN120007	100%	1.000.000	31.508	3.15%	968.492	
195	MSN120008	100%	5.000.000	68.325	1.37%	4.931.675	
196	MSN120009	100%	5.000.000	44.011	0.88%	4.955.989	
197	MSN120010	100%	5.000.000	98.235	1.96%	4.901.765	
198	MSN120011	100%	5.000.000	565.664	11.31%	4.434.336	
199	MSN120012	100%	5.000.000	400.696	8.01%	4.599.304	
200	MSN121013	100%	5.000.000	764.182	15.28%	4.235.818	
201	MSN121014	100%	5.000.000	531.790	10.64%	4.468.210	
202	MSN121015	100%	4.000.000	615.083	15.38%	3.384.917	
203	MSN123008	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
204	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
205	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
206	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
207	MSR11808	100%	15.000.000	153.423	1.02%	14.846.577	
208	MST	49%	37.242.107	300.908	0.40%	36.941.199	
209	MVB	49%	51.450.000	67.120	0.06%	51.382.880	
210	NAG	50%	15.823.270	454.259	1.44%	15.369.011	
211	NAP	49%	10.543.428	400	0%	10.543.028	
212	NBC	49%	18.129.570	1.451.071	3.92%	16.678.499	
213	NBP	49%	6.304.095	154.300	1.2%	6.149.795	
214	NBW	25%	2.725.000	486.300	4.46%	2.238.700	
215	NDN	50%	35.828.968	1.385.151	1.93%	34.443.817	
216	NDX	49%	4.893.902	35.501	0.36%	4.858.401	
217	NET	49%	10.975.203	211.454	0.94%	10.763.749	
218	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NHC	49%	1.490.355	477.718	15.71%	1.012.637	
220	NPM11911	100%	5.000.000	62.818	1.26%	4.937.182	
221	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
222	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
223	NPM123023	100%	5.500.000	0	0%	5.500.000	(*)
224	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	(*)
225	NRC	50%	46.298.881	4.831.071	5.22%	41.467.810	
226	NSH	49%	10.139.784	51.000	0.25%	10.088.784	
227	NST	49%	5.488.981	373.403	3.33%	5.115.578	
228	NTH	49%	5.293.005	10.200	0.09%	5.282.805	
229	NTP	50%	64.787.667	23.102.109	17.83%	41.685.558	
230	NVB	9%	50.414.002	42.174.327	7.53%	8.239.675	
231	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
232	OCH	49%	98.000.000	19.200	0.01%	97.980.800	
233	ONE	49%	3.900.551	445.255	5.59%	3.455.296	
234	PBP	49%	2.351.762	6.705	0.14%	2.345.057	
235	PCE	49%	4.900.000	99.912	1%	4.800.088	
236	PCG	49%	9.246.300	9.187.920	48.69%	58.380	
237	PCH	0%	0	0	0%	0	
238	PCT	0%	0	720	0%	-720	
239	PDB	50%	4.454.990	10.590	0.12%	4.444.400	
240	PEN	0%	0	1.300	0.03%	-1.300	
241	PGN	50%	4.225.470	672.302	7.96%	3.553.168	
242	PGS	0%	0	554.612	1.11%	-554.612	
243	PGT	49%	4.528.482	4.527.598	48.99%	884	
244	PHN	50%	3.626.955	3.559.113	49.06%	67.842	
245	PIA	0%	0	475.303	12.19%	-475.303	
246	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
247	PJC	49%	3.590.194	34.999	0.48%	3.555.195	
248	PLC	49%	39.591.431	1.015.675	1.26%	38.575.756	
249	PMB	49%	5.880.000	222.100	1.85%	5.657.900	
250	PMC	49%	4.572.960	333.774	3.58%	4.239.186	
251	PMP	49%	2.058.000	28.400	0.68%	2.029.600	
252	PMS	0%	0	393.711	5.45%	-393.711	
253	POT	49%	9.520.702	14.585	0.08%	9.506.117	
254	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
255	PPP	49%	4.311.995	442.930	5.03%	3.869.065	
256	PPS	49%	7.350.000	4.377.350	29.18%	2.972.650	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PPT	0%	0	0	0%	0	
258	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
259	PRC	49%	588.000	24.400	2.03%	563.600	
260	PRE	100%	104.400.000	569.956	0.55%	103.830.044	
261	PSC	49%	3.528.000	20.966	0.29%	3.507.034	
262	PSD	0%	0	114.188	0.28%	-114.188	
263	PSE	49%	6.125.000	29.900	0.24%	6.095.100	
264	PSI	49%	29.322.237	9.150.250	15.29%	20.171.987	
265	PSW	49%	8.330.000	353.358	2.08%	7.976.642	
266	PTD	50%	1.600.000	591.077	18.47%	1.008.923	
267	PTI	100%	80.395.709	30.173.114	37.53%	50.222.595	
268	PTS	49%	2.728.320	422.030	7.58%	2.306.290	
269	PV2	49%	18.301.500	69.000	0.18%	18.232.500	
270	PVB	49%	10.583.999	37.555	0.17%	10.546.444	
271	PVC	0%	0	305.153	0.61%	-305.153	
272	PVG	49%	17.885.000	1.834.605	5.03%	16.050.395	
273	PVI	100%	234.241.867	139.331.863	59.48%	94.910.004	
274	PVS	49%	234.203.482	98.373.232	20.58%	135.830.250	
275	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
276	QHD	49%	2.707.110	16.680	0.30%	2.690.430	
277	QST	0%	0	0	0%	0	
278	QTC	0%	0	460.675	17.06%	-460.675	
279	RCL	0%	0	142.953	1.03%	-142.953	
280	S55	49%	4.900.000	43.633	0.44%	4.856.367	
281	S99	0%	0	238.242	0.25%	-238.242	
282	SAF	50%	6.023.295	429.228	3.56%	5.594.067	
283	SBT121002	100%	3.510.397	855.518	24.37%	2.654.879	
284	SCG	49%	41.650.000	18.310	0.02%	41.631.690	
285	SCI	0%	0	225.910	0.89%	-225.910	
286	SD5	49%	12.739.925	532.815	2.05%	12.207.110	
287	SD6	49%	17.038.089	476.165	1.37%	16.561.924	
288	SD9	49%	16.774.660	824.995	2.41%	15.949.665	
289	SDA	0%	0	12.677	0.05%	-12.677	
290	SDC	49%	1.278.757	86.231	3.3%	1.192.526	
291	SDG	49%	4.968.598	28.866	0.28%	4.939.732	
292	SDN	51%	774.291	340.465	22.43%	433.826	
293	SDT	49%	20.938.832	484.328	1.13%	20.454.504	
294	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SEB	0%	0	33.732	0.11%	-33.732	
296	SED	0%	0	755.199	7.55%	-755.199	
297	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
298	SGC	100%	7.147.580	64.189	0.90%	7.083.391	
299	SGD	49%	2.027.130	27.400	0.66%	1.999.730	
300	SGH	49%	6.058.409	41.664	0.34%	6.016.745	
301	SHE	49%	4.696.900	128.509	1.34%	4.568.391	
302	SHN	49%	63.507.502	14.559	0.01%	63.492.943	
303	SHS	49%	398.446.806	92.700.663	11.4%	305.746.143	
304	SJ1	0%	0	24.472	0.10%	-24.472	
305	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
306	SLS	49%	4.798.053	62.463	0.64%	4.735.590	
307	SMN	0%	0	6.800	0.15%	-6.800	
308	SMT	0%	0	4.274	0.08%	-4.274	
309	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
310	SPI	49%	8.239.350	221.900	1.32%	8.017.450	
311	SRA	0%	0	170.854	0.40%	-170.854	
312	SSM	49%	2.695.501	251.759	4.58%	2.443.742	
313	STC	0%	0	347.090	6.13%	-347.090	
314	STP	49%	3.942.414	71.909	0.89%	3.870.505	
315	SVN	49%	10.290.000	658.100	3.13%	9.631.900	
316	SZB	0%	0	2.061.010	6.87%	-2.061.010	
317	TA9	0%	0	1.985.122	15.98%	-1.985.122	
318	TAR	0%	0	61.806	0.08%	-61.806	
319	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
320	TC6	49%	15.923.091	361.350	1.11%	15.561.741	
321	TDN	49%	14.425.157	139.459	0.47%	14.285.698	
322	TDT	49%	11.709.301	15.719	0.07%	11.693.582	
323	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
324	TFC	49%	8.246.697	5.392.440	32.04%	2.854.257	
325	THB	49%	5.598.039	714.910	6.26%	4.883.129	
326	THD	49%	188.649.986	1.114.550	0.29%	187.535.436	
327	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
328	THT	35%	8.599.168	1.104.400	4.5%	7.494.768	
329	TIG	49%	86.243.177	20.820.565	11.83%	65.422.612	
330	TJC	49%	4.214.000	35.980	0.42%	4.178.020	
331	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
332	TKG	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TKU	100%	6.596.372	3.340.936	50.65%	3.255.436	
334	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
335	TMC	49%	6.076.000	220.342	1.78%	5.855.658	
336	TMX	49%	2.940.000	427.890	7.13%	2.512.110	
337	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
338	TNG	49%	55.626.270	21.476.187	18.92%	34.150.083	
339	TNG122017	100%	3.000.000	2.016.556	67.22%	983.444	
340	TOT	25%	1.511.121	262.446	4.34%	1.248.675	
341	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
342	TPP	50%	22.500.000	73.854	0.16%	22.426.146	
343	TSB	70%	4.721.836	163.400	2.42%	4.558.436	
344	TTC	49%	2.936.250	518.662	8.66%	2.417.588	
345	TTH	49%	18.313.674	109.920	0.29%	18.203.754	
346	TTL	49%	20.534.920	3.010	0.01%	20.531.910	
347	TTT	0%	0	112.800	2.47%	-112.800	
348	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
349	TV3	50%	4.758.651	26.242	0.28%	4.732.409	
350	TV4	0%	0	150.947	0.76%	-150.947	
351	TVC	30%	35.583.201	231.822	0.20%	35.351.379	
352	TVD	49%	22.031.803	2.046.637	4.55%	19.985.166	
353	TXM	49%	3.430.000	61.888	0.88%	3.368.112	
354	UNI	0%	0	236.827	1.52%	-236.827	
355	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
356	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
357	VBA121033	100%	1.769.146	5.500	0.31%	1.763.646	
358	VBA122001	100%	100.000.000	135.400	0.14%	99.864.600	
359	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	(*)
360	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
361	VBC	49%	3.674.986	141.755	1.89%	3.533.231	
362	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
363	VC2	50%	23.599.705	54.963	0.12%	23.544.742	
364	VC3	0%	0	7.615	0.01%	-7.615	
365	VC6	49%	4.311.942	914.130	10.39%	3.397.812	
366	VC7	50%	24.022.796	10.630	0.02%	24.012.166	
367	VC9	49%	8.330.000	305.750	1.8%	8.024.250	
368	VCC	0%	0	2.900	0.02%	-2.900	
369	VCM	0%	0	0	0%	0	
370	VCS	49%	78.400.000	4.579.688	2.86%	73.820.312	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VDL	49%	7.182.003	102.977	0.70%	7.079.026	
372	VE1	49%	2.940.000	1.537.000	25.62%	1.403.000	
373	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
374	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
375	VE8	49%	882.000	12.800	0.71%	869.200	
376	VFS	100%	120.000.000	3.900	0%	119.996.100	
377	VGP	49%	4.025.199	105.113	1.28%	3.920.086	
378	VGS	49%	23.729.681	171.046	0.35%	23.558.635	
379	VHE	0%	0	0	0%	0	
380	VHL	49%	12.250.000	498.769	2%	11.751.231	
381	VHM121024	100%	22.800.000	378.732	1.66%	22.421.268	
382	VHM121025	100%	20.900.000	207.061	0.99%	20.692.939	
383	VIC121003	100%	15.150.000	165.383	1.09%	14.984.617	
384	VIC121004	100%	10.000.000	127.698	1.28%	9.872.302	
385	VIC121005	100%	18.600.000	42.478	0.23%	18.557.522	
386	VIF	0%	0	0	0%	0	
387	VIG	100%	45.133.300	637.223	1.41%	44.496.077	
388	VIT	50%	25.000.000	168.594	0.34%	24.831.406	
389	VLA	0%	0	64.505	3.23%	-64.505	
390	VMC	0%	0	97.202	0.45%	-97.202	
391	VMS	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
392	VNC	49%	5.144.977	217.087	2.07%	4.927.890	
393	VND122013	100%	4.000.000	596.900	14.92%	3.403.100	
394	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
395	VNF	49%	15.540.781	132.984	0.42%	15.407.797	
396	VNG122002	100%	5.000.000	39.405	0.79%	4.960.595	
397	VNR	49%	73.861.193	41.959.206	27.84%	31.901.987	
398	VNT	49%	8.182.753	1.743.079	10.44%	6.439.674	
399	VRE12007	100%	20.000.000	1.044.992	5.22%	18.955.008	
400	VSA	0%	0	577.605	4.1%	-577.605	
401	VSM	49%	1.643.948	42.040	1.25%	1.601.908	
402	VTC	49%	2.222.001	515.442	11.37%	1.706.559	
403	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
404	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
405	VTV	49%	15.287.914	112.150	0.36%	15.175.764	
406	VTZ	51%	21.930.000	20.550	0.05%	21.909.450	
407	WCS	49%	1.225.000	723.144	28.93%	501.856	
408	WSS	49%	24.647.000	1.053.500	2.09%	23.593.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	X20	49%	8.452.500	35.500	0.21%	8.417.000	
SẢN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	7.827.456	2.05%	374.447.040	
2	AAM	49%	6.049.741	110.176	0.89%	5.939.565	
3	AAT	50%	35.409.551	371.570	0.52%	35.037.981	
4	ABR	100%	20.000.000	9.727.800	48.64%	10.272.200	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	49%	7.049.731	258.332	1.8%	6.791.399	
7	ACB	30%	1.165.215.107	1.165.215.107	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.224.553	7.83%	-8.224.553	
9	ACG	50%	75.393.973	58.105.160	38.53%	17.288.813	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.313.106	2.62%	18.519.770	
11	ADG	65%	13.897.338	10.305.683	48.2%	3.591.655	
12	ADP	100%	23.039.850	191.540	0.83%	22.848.310	
13	ADS	50%	29.197.363	101.933	0.17%	29.095.430	
14	AGG	50%	62.559.184	6.712.028	5.36%	55.847.156	
15	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
16	AGR	100%	215.391.309	946.045	0.44%	214.445.264	
17	ANV	49%	65.434.416	5.392.333	4.04%	60.042.083	
18	APC	49%	9.859.483	3.058.975	15.2%	6.800.508	
19	APG	100%	153.621.942	1.986.517	1.29%	151.635.425	
20	APH	100%	243.884.268	68.204.086	27.97%	175.680.182	
21	ASG	30%	22.696.167	669.704	0.89%	22.026.463	
22	ASM	49%	164.898.108	6.562.979	1.95%	158.335.129	
23	ASP	49%	18.296.565	18.294.365	48.99%	2.200	
24	AST	49%	22.050.000	20.328.529	45.17%	1.721.471	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	479.223	0.33%	71.280.777	
27	BBC	50%	9.376.343	156.145	0.83%	9.220.198	
28	BCE	49%	17.150.000	437.477	1.25%	16.712.523	
29	BCG	50%	266.733.811	9.647.365	1.81%	257.086.446	
30	BCM	49%	507.150.000	24.316.349	2.35%	482.833.651	
31	BFC	49%	28.012.316	276.678	0.48%	27.735.638	
32	BHN	49%	113.582.000	40.738.700	17.57%	72.843.300	
33	BIC	49%	57.465.678	52.277.035	44.58%	5.188.643	
34	BID	30%	1.517.557.144	869.927.391	17.2%	647.629.753	
35	BKG	50%	34.099.991	139.920	0.21%	33.960.071	
36	BMC	49%	6.072.388	780.468	6.3%	5.291.920	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
37	BMI	49%	53.715.752	35.953.340	32.8%	17.762.412	
38	BMP	100%	81.860.938	67.934.839	82.99%	13.926.099	
39	BRC	50%	6.187.498	94.520	0.76%	6.092.978	
40	BSI	100%	202.783.127	77.367.728	38.15%	125.415.399	
41	BTP	49%	29.637.944	5.671.626	9.38%	23.966.318	
42	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
43	BVH	49%	363.738.154	195.893.615	26.39%	167.844.539	
44	BWE	49%	94.530.800	35.302.062	18.3%	59.228.738	
45	C32	50%	7.515.072	469.423	3.12%	7.045.649	
46	C47	0%	0	14.867	0.04%	-14.867	
47	CACB2302	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
48	CACB2303	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
49	CAV	49%	28.224.000	137.544	0.24%	28.086.456	
50	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
51	CCL	50%	26.599.789	669.755	1.26%	25.930.034	
52	CDC	49%	10.774.470	792.141	3.6%	9.982.329	
53	CFPT2214	100%	7.000.000	3.300	0.05%	6.996.700	
54	CFPT2303	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
55	CFPT2304	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
56	CFPT2305	100%	2.000.000	3.500	0.18%	1.996.500	
57	CFPT2306	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
58	CFPT2307	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
59	CFPT2308	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
60	CFPT2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
61	CFPT2310	100%	5.000.000	1.900	0.04%	4.998.100	
62	CFPT2311	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
63	CFPT2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
64	CHDB2301	100%	3.000.000	1.551.900	51.73%	1.448.100	
65	CHDB2302	100%	2.000.000	1.824.100	91.21%	175.900	
66	CHDB2303	100%	2.000.000	1.730.000	86.5%	270.000	
67	CHDB2304	100%	2.000.000	1.966.100	98.31%	33.900	
68	CHDB2305	100%	2.000.000	1.781.500	89.08%	218.500	
69	CHDB2306	100%	2.000.000	1.744.800	87.24%	255.200	
70	CHP	0%	0	5.606.756	3.82%	-5.606.756	
71	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
72	CHPG2227	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
73	CHPG2306	100%	24.000.000	450.700	1.88%	23.549.300	
74	CHPG2307	100%	8.000.000	6.973.200	87.17%	1.026.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
75	CHPG2308	100%	8.000.000	5.995.100	74.94%	2.004.900	
76	CHPG2309	100%	18.000.000	52.000	0.29%	17.948.000	
77	CHPG2310	100%	8.000.000	7.293.500	91.17%	706.500	
78	CHPG2311	100%	8.000.000	7.561.500	94.52%	438.500	
79	CHPG2312	100%	8.000.000	7.831.500	97.89%	168.500	
80	CHPG2313	100%	8.000.000	7.665.900	95.82%	334.100	
81	CHPG2314	100%	3.000.000	143.000	4.77%	2.857.000	
82	CHPG2315	100%	3.000.000	600	0.02%	2.999.400	
83	CHPG2316	100%	3.000.000	2.219.700	73.99%	780.300	
84	CHPG2317	100%	3.000.000	2.633.300	87.78%	366.700	
85	CHPG2318	100%	3.000.000	586.500	19.55%	2.413.500	
86	CHPG2319	100%	3.000.000	1.303.900	43.46%	1.696.100	
87	CHPG2320	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
88	CHPG2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
89	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
90	CHPG2323	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
91	CHPG2324	100%	40.000.000	20.000	0.05%	39.980.000	
92	CHPG2325	100%	30.000.000	10.000	0.03%	29.990.000	
93	CHPG2326	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
94	CHPG2327	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
95	CHPG2328	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
96	CHPG2329	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
97	CHPG2330	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
98	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
99	CII	40%	113.607.805	22.932.862	8.07%	90.674.943	
100	CKG	0%	0	19.461	0.02%	-19.461	
101	CLC	49%	12.841.715	667.139	2.55%	12.174.576	
102	CLL	49%	16.660.000	3.463.301	10.19%	13.196.699	
103	CLW	49%	6.370.000	625.390	4.81%	5.744.610	
104	CMBB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
105	CMBB2304	100%	1.500.000	1.220.400	81.36%	279.600	
106	CMBB2305	100%	1.500.000	8.400	0.56%	1.491.600	
107	CMBB2306	100%	15.000.000	500	0%	14.999.500	
108	CMBB2307	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
109	CMBB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
110	CMBB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
111	CMBB2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
112	CMBB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
113	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
114	CMBB2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
115	CMG	50%	75.298.016	64.156.511	42.6%	11.141.505	
116	CMSN2301	100%	4.000.000	655.100	16.38%	3.344.900	
117	CMSN2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
118	CMSN2303	100%	3.000.000	686.000	22.87%	2.314.000	
119	CMSN2304	100%	3.000.000	902.000	30.07%	2.098.000	
120	CMSN2305	100%	3.000.000	2.631.800	87.73%	368.200	
121	CMSN2306	100%	2.000.000	1.300.600	65.03%	699.400	
122	CMSN2307	100%	2.000.000	1.921.500	96.08%	78.500	
123	CMSN2308	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	
124	CMSN2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
125	CMSN2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
126	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
127	CMSN2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
128	CMV	0%	0	34.388	0.19%	-34.388	
129	CMWG2215	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
130	CMWG2302	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
131	CMWG2303	100%	1.300.000	927.300	71.33%	372.700	
132	CMWG2304	100%	1.300.000	500	0.04%	1.299.500	
133	CMWG2305	100%	9.000.000	3.200	0.04%	8.996.800	
134	CMWG2306	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
135	CMWG2307	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
136	CMWG2308	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
137	CMWG2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
138	CMWG2310	100%	5.000.000	700	0.01%	4.999.300	
139	CMWG2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
140	CMX	50%	50.949.495	13.930.469	13.67%	37.019.026	
141	CNG	49%	17.198.816	4.607.182	13.13%	12.591.634	
142	CNVL2301	100%	3.000.000	30.200	1.01%	2.969.800	
143	CNVL2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
144	CNVL2303	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
145	CNVL2304	100%	3.000.000	300	0.01%	2.999.700	
146	CNVL2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
147	COM	49%	6.919.107	31.060	0.22%	6.888.047	
148	CPDR2301	100%	3.000.000	1.850.700	61.69%	1.149.300	
149	CPDR2302	100%	3.000.000	155.800	5.19%	2.844.200	
150	CPDR2303	100%	3.000.000	2.203.000	73.43%	797.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
151	CPDR2304	100%	3.000.000	2.217.400	73.91%	782.600	
152	CPDR2305	100%	3.000.000	1.811.300	60.38%	1.188.700	
153	CPOW2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
154	CPOW2302	100%	2.000.000	100	0.01%	1.999.900	
155	CPOW2303	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
156	CPOW2304	100%	2.000.000	1.528.600	76.43%	471.400	
157	CPOW2305	100%	2.000.000	1.413.600	70.68%	586.400	
158	CPOW2306	100%	2.000.000	1.914.800	95.74%	85.200	
159	CPOW2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
160	CPOW2308	100%	10.000.000	500	0.01%	9.999.500	
161	CPOW2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
162	CPOW2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
163	CPOW2311	100%	5.000.000	8.500	0.17%	4.991.500	
164	CRC	50%	15.000.000	117.670	0.39%	14.882.330	
165	CRE	50%	231.839.267	4.149.640	0.89%	227.689.627	
166	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
167	CSM	50%	51.813.233	762.496	0.74%	51.050.737	
168	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
169	CSTB2225	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
170	CSTB2303	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
171	CSTB2304	100%	8.000.000	6.972.600	87.16%	1.027.400	
172	CSTB2305	100%	8.000.000	7.868.900	98.36%	131.100	
173	CSTB2306	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
174	CSTB2307	100%	8.000.000	4.077.200	50.97%	3.922.800	
175	CSTB2308	100%	8.000.000	6.038.300	75.48%	1.961.700	
176	CSTB2309	100%	8.000.000	7.432.800	92.91%	567.200	
177	CSTB2310	100%	8.000.000	6.573.100	82.16%	1.426.900	
178	CSTB2311	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
179	CSTB2312	100%	3.000.000	2.965.500	98.85%	34.500	
180	CSTB2313	100%	3.000.000	2.398.700	79.96%	601.300	
181	CSTB2314	100%	3.000.000	2.917.900	97.26%	82.100	
182	CSTB2315	100%	3.000.000	2.252.300	75.08%	747.700	
183	CSTB2316	100%	3.000.000	2.939.800	97.99%	60.200	
184	CSTB2317	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
185	CSTB2318	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
186	CSTB2319	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
187	CSTB2320	100%	35.000.000	750.000	2.14%	34.250.000	
188	CSTB2321	100%	35.000.000	1.000.000	2.86%	34.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
189	CSTB2322	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
190	CSTB2323	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
191	CSTB2324	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
192	CSTB2325	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
193	CSV	50%	22.100.000	1.608.698	3.64%	20.491.302	
194	CTCB2216	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
195	CTCB2302	100%	9.900.000	0	0%	9.900.000	
196	CTCB2303	100%	20.000.000	750.000	3.75%	19.250.000	
197	CTCB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
198	CTCB2305	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
199	CTCB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
200	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
201	CTCB2308	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
202	CTD	49%	38.627.092	35.031.245	44.44%	3.595.847	
203	CTF	49%	39.111.025	1.966.674	2.46%	37.144.351	
204	CTG	30%	1.441.725.182	1.315.969.179	27.38%	125.756.003	
205	CTI	49%	30.869.998	583.293	0.93%	30.286.705	
206	CTPB2302	100%	2.000.000	1.639.300	81.97%	360.700	
207	CTPB2303	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
208	CTR	49%	56.049.080	11.455.183	10.01%	44.593.897	
209	CTS	49%	72.881.772	2.381.590	1.6%	70.500.182	
210	CVHM2220	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
211	CVHM2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
212	CVHM2302	100%	8.000.000	24.500	0.31%	7.975.500	
213	CVHM2303	100%	4.000.000	1.081.400	27.04%	2.918.600	
214	CVHM2304	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
215	CVHM2305	100%	4.000.000	852.500	21.31%	3.147.500	
216	CVHM2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
217	CVHM2307	100%	2.000.000	836.500	41.83%	1.163.500	
218	CVHM2308	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
219	CVHM2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
220	CVHM2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
221	CVHM2311	100%	7.000.000	5.000	0.07%	6.995.000	
222	CVHM2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
223	CVIB2302	100%	9.000.000	518.600	5.76%	8.481.400	
224	CVIB2303	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
225	CVIC2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
226	CVIC2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
227	CVIC2303	100%	3.000.000	100	0%	2.999.900	
228	CVIC2304	100%	3.000.000	10.000	0.33%	2.990.000	
229	CVIC2305	100%	2.000.000	100	0.01%	1.999.900	
230	CVIC2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
231	CVIC2307	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
232	CVNM2301	100%	3.000.000	2.614.200	87.14%	385.800	
233	CVNM2302	100%	3.000.000	1.923.300	64.11%	1.076.700	
234	CVNM2303	100%	3.000.000	1.404.500	46.82%	1.595.500	
235	CVNM2304	100%	3.000.000	2.852.900	95.1%	147.100	
236	CVNM2305	100%	2.000.000	1.920.800	96.04%	79.200	
237	CVNM2306	100%	2.000.000	1.945.300	97.27%	54.700	
238	CVNM2307	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
239	CVNM2308	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
240	CVNM2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
241	CVPB2303	100%	2.400.000	1.303.100	54.3%	1.096.900	
242	CVPB2304	100%	6.000.000	3.109.700	51.83%	2.890.300	
243	CVPB2305	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
244	CVPB2306	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
245	CVPB2307	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
246	CVPB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
247	CVPB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
248	CVPB2310	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
249	CVPB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
250	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
251	CVPB2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
252	CVRE2221	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
253	CVRE2302	100%	5.000.000	111.100	2.22%	4.888.900	
254	CVRE2303	100%	3.900.000	6.200	0.16%	3.893.800	
255	CVRE2304	100%	5.000.000	1.661.500	33.23%	3.338.500	
256	CVRE2305	100%	5.000.000	148.400	2.97%	4.851.600	
257	CVRE2306	100%	5.000.000	4.653.000	93.06%	347.000	
258	CVRE2307	100%	2.000.000	1.632.500	81.63%	367.500	
259	CVRE2308	100%	2.000.000	1.708.200	85.41%	291.800	
260	CVRE2309	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
261	CVRE2310	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
262	CVRE2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
263	CVRE2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
264	CVRE2313	100%	5.000.000	8.500	0.17%	4.991.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
265	CVRE2314	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
266	CVT	50%	18.345.443	187.677	0.51%	18.157.766	
267	D2D	50%	15.152.379	967.112	3.19%	14.185.267	
268	DAG	49%	29.553.914	179.330	0.30%	29.374.584	
269	DAH	0%	0	109.455	0.13%	-109.455	
270	DAT	0%	0	7.437	0.01%	-7.437	
271	DBC	49%	118.580.910	13.670.973	5.65%	104.909.937	
272	DBD	100%	74.883.559	9.244.537	12.35%	65.639.022	
273	DBT	0%	0	425.549	2.61%	-425.549	
274	DC4	50%	26.249.861	96.941	0.18%	26.152.920	
275	DCL	0%	0	962.423	1.32%	-962.423	
276	DCM	49%	259.406.000	57.441.988	10.85%	201.964.012	
277	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
278	DGC	49%	186.091.850	58.067.791	15.29%	128.024.059	
279	DGW	49%	79.979.977	36.907.195	22.61%	43.072.782	
280	DHA	49%	7.408.773	2.551.278	16.87%	4.857.495	
281	DHC	50%	40.246.524	27.239.797	33.84%	13.006.727	
282	DHG	100%	130.746.071	70.615.376	54.01%	60.130.695	
283	DHM	0%	0	41.539	0.13%	-41.539	
284	DIG	49%	298.827.477	31.632.927	5.19%	267.194.550	
285	DLG	49%	146.661.762	3.853.306	1.29%	142.808.456	
286	DMC	100%	34.727.465	19.749.426	56.87%	14.978.039	
287	DPG	49%	30.869.781	1.204.359	1.91%	29.665.422	
288	DPM	49%	191.786.000	48.360.563	12.36%	143.425.437	
289	DPR	50%	21.721.483	1.315.519	3.03%	20.405.964	
290	DQC	49%	16.836.113	260.967	0.76%	16.575.146	
291	DRC	49%	58.208.376	14.562.919	12.26%	43.645.457	
292	DRH	50%	62.176.933	1.083.406	0.87%	61.093.527	
293	DRL	0%	0	287.870	3.03%	-287.870	
294	DSN	49%	5.920.674	2.234.076	18.49%	3.686.598	
295	DTA	49%	8.849.317	41.066	0.23%	8.808.251	
296	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
297	DTT	49%	3.994.391	18.554	0.23%	3.975.837	
298	DVP	49%	19.600.000	5.690.703	14.23%	13.909.297	
299	DXG	50%	305.889.501	125.119.213	20.45%	180.770.288	
300	DXS	50%	226.561.188	89.372.799	19.72%	137.188.389	
301	DXV	49%	4.851.000	69.850	0.71%	4.781.150	
302	E1VFN30	100%	381.400.000	341.140.475	89.44%	40.259.525	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
303	EIB	29.97043%	443.983.406	55.104.983	3.72%	388.878.423	
304	ELC	49%	28.801.633	1.477.963	2.51%	27.323.670	
305	EVE	100%	41.979.773	24.811.869	59.1%	17.167.904	
306	EVF	50%	175.532.015	1.370.952	0.39%	174.161.063	
307	EVG	49%	105.472.419	608.601	0.28%	104.863.818	
308	FCM	49%	22.098.984	1.299.397	2.88%	20.799.587	
309	FCN	50%	78.719.502	53.631.574	34.06%	25.087.928	
310	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
311	FIR	50%	32.122.640	167.830	0.26%	31.954.810	
312	FIT	0%	0	127.738	0.04%	-127.738	
313	FMC	50%	32.694.444	19.918.655	30.46%	12.775.789	
314	FPT	49%	622.284.748	622.272.948	49%	11.800	
315	FRT	49%	66.758.770	48.383.267	35.51%	18.375.503	
316	FTS	100%	214.564.987	58.488.421	27.26%	156.076.566	
317	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
318	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
319	FUCVREIT	49%	2.450.000	128.620	2.57%	2.321.380	
320	FUEBFVND	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
321	FUEDCMID	100%	10.500.000	8.218.600	78.27%	2.281.400	
322	FUEFCV50	100%	5.800.000	92.500	1.59%	5.707.500	
323	FUEIP100	100%	5.700.000	82.500	1.45%	5.617.500	
324	FUEKIV30	100%	79.500.000	72.070.900	90.66%	7.429.100	
325	FUEKIVFS	100%	28.000.000	24.802.000	88.58%	3.198.000	
326	FUEMAV30	100%	26.300.000	22.614.047	85.98%	3.685.953	
327	FUEMAVN D	100%	23.700.000	23.182.600	97.82%	517.400	
328	FUESSV30	100%	8.300.000	2.213.230	26.67%	6.086.770	
329	FUESSV50	100%	9.000.000	5.011.666	55.69%	3.988.334	
330	FUESSVFL	100%	212.500.000	203.122.902	95.59%	9.377.098	
331	FUEVFNND	100%	733.700.000	711.707.536	97%	21.992.464	
332	FUEVN100	100%	21.200.000	1.961.160	9.25%	19.238.840	
333	GAS	49%	937.835.500	56.951.118	2.98%	880.884.382	
334	GDT	50%	10.780.546	3.679.272	17.06%	7.101.274	
335	GEG	50%	202.724.700	185.817.337	45.83%	16.907.363	
336	GEX	50%	425.747.896	106.681.345	12.53%	319.066.551	
337	GIL	50%	35.000.000	2.529.116	3.61%	32.470.884	
338	GMC	0%	0	2.361.850	7.16%	-2.361.850	
339	GMD	49%	149.890.292	147.526.780	48.23%	2.363.512	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
340	GMH	50%	8.250.000	164.700	1%	8.085.300	
341	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
342	GTA	49%	5.096.000	32.191	0.31%	5.063.809	
343	GVR	13%	520.000.000	12.750.671	0.32%	507.249.329	
344	HAG	49%	454.459.294	24.411.098	2.63%	430.048.196	
345	HAH	30%	31.655.064	4.928.921	4.67%	26.726.143	
346	HAP	49%	54.437.908	2.444.898	2.2%	51.993.010	
347	HAR	49%	49.661.549	146.564	0.14%	49.514.985	
348	HAS	49%	3.920.000	1.327.334	16.59%	2.592.666	
349	HAX	50%	44.963.782	13.484.349	14.99%	31.479.433	
350	HBC	50%	137.066.635	39.397.156	14.37%	97.669.479	
351	HCD	49%	15.479.002	103.625	0.33%	15.375.377	
352	HCM	49%	224.445.659	201.220.224	43.93%	23.225.435	
353	HDB	20%	581.526.426	577.584.646	19.86%	3.941.780	
354	HDC	49%	66.201.391	2.832.118	2.1%	63.369.273	
355	HDG	50%	152.878.420	69.825.855	22.84%	83.052.565	
356	HHP	49%	30.391.666	4.246.591	6.85%	26.145.075	
357	HHS	50%	173.580.356	2.742.470	0.79%	170.837.886	
358	HHV	49%	161.381.671	20.213.364	6.14%	141.168.307	
359	HID	49%	37.614.865	432.938	0.56%	37.181.927	
360	HII	50%	36.831.508	378.227	0.51%	36.453.281	
361	HMC	0%	0	119.840	0.44%	-119.840	
362	HNG	50%	554.276.947	21.744.200	1.96%	532.532.747	
363	HPG	49%	2.849.244.993	1.454.764.361	25.02%	1.394.480.632	
364	HPX	49%	149.042.604	1.120.216	0.37%	147.922.388	
365	HQC	50%	238.300.000	2.923.257	0.61%	235.376.743	
366	HRC	0%	0	181.879	0.60%	-181.879	
367	HSG	49%	301.831.331	128.835.113	20.92%	172.996.218	
368	HSL	49%	17.337.918	612.816	1.73%	16.725.102	
369	HT1	49%	186.979.056	10.935.309	2.87%	176.043.747	
370	HTI	50%	12.474.600	5.254.593	21.06%	7.220.007	
371	HTL	49%	5.880.000	4.609.044	38.41%	1.270.956	
372	HTN	49%	43.667.041	1.144.610	1.28%	42.522.431	
373	HTV	49%	6.420.960	1.028.446	7.85%	5.392.514	
374	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
375	HUB	0%	0	347.723	1.32%	-347.723	
376	HVH	49%	19.915.966	159.597	0.39%	19.756.369	
377	HVN	30%	664.318.252	131.339.788	5.93%	532.978.464	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
378	HVX	47.153%	19.580.401	380.000	0.92%	19.200.401	
379	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
380	ICT	100%	32.185.000	143.772	0.45%	32.041.228	
381	IDI	49%	111.545.857	1.467.555	0.64%	110.078.302	
382	IJC	49%	123.397.929	14.341.117	5.69%	109.056.812	
383	ILB	49%	12.006.100	777.900	3.17%	11.228.200	
384	IMP	75%	50.029.027	33.076.284	49.59%	16.952.743	
385	ITA	49%	459.847.167	6.768.408	0.72%	453.078.759	
386	ITC	0%	0	304.721	0.32%	-304.721	
387	ITD	49%	12.021.459	346.990	1.41%	11.674.469	
388	JVC	49%	55.125.083	1.357.683	1.21%	53.767.400	
389	KBC	49%	376.126.331	158.973.702	20.71%	217.152.629	
390	KDC	50%	139.870.678	52.707.582	18.84%	87.163.096	
391	KDH	50%	358.414.997	276.736.498	38.61%	81.678.499	
392	KHG	49%	220.223.250	2.821.837	0.63%	217.401.413	
393	KHP	0%	0	1.044.753	1.73%	-1.044.753	
394	KMR	100%	56.881.443	35.648.233	62.67%	21.233.210	
395	KOS	49%	106.075.854	490.513	0.23%	105.585.341	
396	KPF	49%	29.824.948	166.451	0.27%	29.658.497	
397	KSB	49%	37.549.288	2.758.443	3.6%	34.790.845	
398	L10	49%	4.846.100	94.243	0.95%	4.751.857	
399	LAF	49%	7.216.729	279.289	1.9%	6.937.440	
400	LBM	50%	10.000.000	3.893.797	19.47%	6.106.203	
401	LCG	50%	95.820.585	3.892.182	2.03%	91.928.403	
402	LDG	50%	128.486.292	1.561.053	0.61%	126.925.239	
403	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
404	LGC	49%	94.498.834	86.756.978	44.99%	7.741.856	
405	LGL	50%	25.750.000	825.569	1.6%	24.924.431	
406	LHG	49%	24.505.884	9.310.003	18.62%	15.195.881	
407	LIX	50%	16.200.000	2.173.572	6.71%	14.026.428	
408	LM8	0%	0	166.663	1.78%	-166.663	
409	LPB	5%	102.880.820	68.712.716	3.34%	34.168.104	
410	LSS	0%	0	751.455	1.01%	-751.455	
411	MBB	23.2351%	1.211.497.643	1.211.455.889	23.23%	41.754	
412	MCP	49%	7.384.955	23.809	0.16%	7.361.146	
413	MDG	49%	5.335.625	400	0%	5.335.225	
414	MHC	49%	20.289.412	1.051.517	2.54%	19.237.895	
415	MIG	100%	172.672.500	28.241.747	16.36%	144.430.753	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
416	MSB	30%	600.000.000	599.835.550	29.99%	164.450	
417	MSH	49%	36.756.909	3.156.262	4.21%	33.600.647	
418	MSN	49%	701.113.268	425.798.270	29.76%	275.314.998	
419	MWG	49%	717.054.590	707.321.154	48.33%	9.733.437	
420	NAF	100%	62.923.085	12.807.020	20.35%	50.116.065	
421	NAV	49%	3.920.000	98.819	1.24%	3.821.181	
422	NBB	50%	50.237.828	1.230.911	1.23%	49.006.917	
423	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
424	NCT	30%	7.850.082	3.726.381	14.24%	4.123.701	
425	NHA	49%	20.665.514	135.698	0.32%	20.529.816	
426	NHH	100%	72.880.000	329.992	0.45%	72.550.008	
427	NHT	50%	12.014.084	730.858	3.04%	11.283.226	
428	NKG	50%	131.638.903	26.895.453	10.22%	104.743.450	
429	NLG	50%	192.040.150	159.585.099	41.55%	32.455.051	
430	NNC	49%	10.740.800	1.193.796	5.45%	9.547.004	
431	NO1	49%	11.760.000	105.900	0.44%	11.654.100	
432	NSC	49%	8.617.624	1.172.120	6.66%	7.445.504	
433	NT2	49%	141.059.254	43.309.882	15.04%	97.749.372	
434	NTL	49%	29.885.075	3.118.781	5.11%	26.766.294	
435	NVL	49%	955.551.223	68.371.025	3.51%	887.180.198	
436	NVT	50%	45.250.000	101.320	0.11%	45.148.680	
437	OCB	22%	301.374.229	291.148.572	21.25%	10.225.657	
438	OGC	49%	147.000.000	755.892	0.25%	146.244.108	
439	OPC	0%	0	505.159	0.79%	-505.159	
440	ORS	49%	98.000.000	7.628.633	3.81%	90.371.367	
441	PAC	49%	22.771.136	5.757.380	12.39%	17.013.756	
442	PAN	49%	105.984.344	37.614.705	17.39%	68.369.639	
443	PC1	50%	135.216.501	15.007.874	5.55%	120.208.627	
444	PDN	0%	0	113.619	0.31%	-113.619	
445	PDR	49%	329.106.647	45.520.839	6.78%	283.585.808	
446	PET	0%	0	1.250.646	1.17%	-1.250.646	
447	PGC	49%	29.567.892	1.361.212	2.26%	28.206.680	
448	PGD	49%	48.509.150	46.439.183	46.91%	2.069.967	
449	PGI	100%	110.896.796	22.762.049	20.53%	88.134.747	
450	PGV	50%	561.734.023	222.082	0.02%	561.511.941	
451	PHC	50%	25.340.963	88.211	0.17%	25.252.752	
452	PHR	49%	66.394.607	22.187.417	16.37%	44.207.190	
453	PIT	0%	0	96.925	0.64%	-96.925	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
454	PJT	0%	0	250.225	1.09%	-250.225	
455	PLP	49%	34.300.000	346.352	0.49%	33.953.648	
456	PLX	20%	258.775.616	220.464.717	17.04%	38.310.899	
457	PMG	49%	22.704.776	9.350.940	20.18%	13.353.836	
458	PNC	49%	5.409.718	71.894	0.65%	5.337.824	
459	PNJ	49%	160.802.902	160.781.277	48.99%	21.625	
460	POM	49%	137.041.404	18.166.614	6.5%	118.874.790	
461	POW	49%	1.147.517.084	127.149.550	5.43%	1.020.367.534	
462	PPC	49%	159.855.150	41.371.283	12.68%	118.483.867	
463	PSH	0%	0	100	0%	-100	
464	PTB	25%	16.734.600	12.903.509	19.28%	3.831.091	
465	PTC	50%	16.153.662	352.222	1.09%	15.801.440	
466	PTL	0%	0	93.884	0.09%	-93.884	
467	PVD	49%	272.585.042	120.550.946	21.67%	152.034.096	
468	PVP	0%	0	145.002	0.15%	-145.002	
469	PVT	49%	158.589.110	37.628.838	11.63%	120.960.272	
470	QBS	0%	0	70	0%	-70	
471	QCG	49%	134.813.361	1.785.634	0.65%	133.027.727	
472	RAL	50%	11.773.709	492.342	2.09%	11.281.367	
473	RDP	50%	24.534.901	122.542	0.25%	24.412.359	
474	REE	49%	200.759.987	200.759.987	49%	0	
475	S4A	0%	0	43.510	0.10%	-43.510	
476	SAB	100%	641.281.186	397.116.638	61.93%	244.164.548	
477	SAM	49%	186.180.875	2.782.536	0.73%	183.398.339	
478	SAV	50%	10.978.182	11.017.453	50.18%	-39.271	
479	SBA	0%	0	180.067	0.30%	-180.067	
480	SBG	0%	0	0	0%	0	(*)
481	SBT	100%	762.112.326	116.452.034	15.28%	645.660.292	
482	SBV	100%	27.366.476	4.033.018	14.74%	23.333.458	
483	SC5	49%	7.342.429	501.610	3.35%	6.840.819	
484	SCD	49%	4.165.000	583.530	6.87%	3.581.470	
485	SCR	49%	193.874.269	1.498.405	0.38%	192.375.864	
486	SCS	30%	30.470.754	29.072.559	28.62%	1.398.195	
487	SFC	0%	0	86.756	0.77%	-86.756	
488	SFG	0%	0	335.851	0.70%	-335.851	
489	SFI	49%	11.669.862	2.279.807	9.57%	9.390.055	
490	SGN	30%	10.074.507	4.552.405	13.56%	5.522.102	
491	SGR	49%	29.400.000	9.166	0.02%	29.390.834	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
492	SGT	0%	0	8.312.467	5.62%	-8.312.467	
493	SHA	49%	16.388.870	324.828	0.97%	16.064.042	
494	SHB	30%	1.085.819.433	225.176.496	6.22%	860.642.937	
495	SHI	49%	79.466.460	273.442	0.17%	79.193.018	
496	SHP	0%	0	5.308.722	5.25%	-5.308.722	
497	SIP	49%	89.085.882	567.597	0.31%	88.518.285	
498	SJD	49%	33.809.323	8.798.190	12.75%	25.011.133	
499	SJF	49%	38.808.000	215.673	0.27%	38.592.327	
500	SJS	50%	57.427.770	801.219	0.70%	56.626.551	
501	SKG	49%	31.032.550	24.274.874	38.33%	6.757.676	
502	SMA	49%	9.972.889	14.303	0.07%	9.958.586	
503	SMB	49%	14.624.857	4.024.330	13.48%	10.600.527	
504	SMC	0%	0	14.888.308	20.21%	-14.888.308	
505	SPM	49%	6.860.000	280.220	2%	6.579.780	
506	SRC	49%	13.752.224	32.467	0.12%	13.719.757	
507	SRF	100%	35.566.780	16.623.613	46.74%	18.943.167	
508	SSB	5%	122.685.000	5.679.739	0.23%	117.005.261	
509	SSC	49%	7.346.259	123.918	0.83%	7.222.341	
510	SSI	100%	1.501.130.137	659.450.781	43.93%	841.679.356	
511	ST8	49%	12.603.241	18.022	0.07%	12.585.219	
512	STB	30%	565.564.714	422.909.512	22.43%	142.655.202	
513	STG	34%	33.406.141	24.523.250	24.96%	8.882.891	
514	STK	100%	96.636.924	16.222.390	16.79%	80.414.534	
515	SVC	49%	32.648.976	1.203.388	1.81%	31.445.588	
516	SVD	49%	13.526.894	134.810	0.49%	13.392.084	
517	SVI	100%	12.832.437	12.183.201	94.94%	649.236	
518	SVT	50%	7.526.684	209.453	1.39%	7.317.231	
519	SZC	20%	23.999.992	3.608.004	3.01%	20.391.988	
520	SZL	0%	0	3.426.499	17.13%	-3.426.499	
521	TBC	49%	31.115.000	970.364	1.53%	30.144.636	
522	TCB	22.4595%	789.954.184	789.947.866	22.46%	6.318	
523	TCD	49%	138.513.593	747.740	0.26%	137.765.853	
524	TCH	51%	340.790.079	17.380.819	2.6%	323.409.260	
525	TCL	49%	14.777.633	4.308.572	14.29%	10.469.061	
526	TCM	50%	41.023.563	39.250.613	47.84%	1.772.950	
527	TCO	49%	9.168.390	430.120	2.3%	8.738.270	
528	TCR	49%	5.082.863	4.962.408	47.84%	120.455	
529	TCT	0%	0	1.668.030	13.04%	-1.668.030	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
530	TDC	50%	50.000.000	860.260	0.86%	49.139.740	
531	TDG	0%	0	48.306	0.26%	-48.306	
532	TDH	50%	56.326.383	1.412.967	1.25%	54.913.416	
533	TDM	50%	50.000.000	5.740.457	5.74%	44.259.543	
534	TDP	51%	38.519.276	117.172	0.16%	38.402.104	
535	TDW	50%	4.250.000	229.640	2.7%	4.020.360	
536	TEG	49%	35.675.215	3.824.646	5.25%	31.850.569	
537	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
538	THG	49%	11.249.369	163.955	0.71%	11.085.414	
539	TIP	50%	32.503.928	10.747.792	16.53%	21.756.136	
540	TIX	0%	0	147.959	0.49%	-147.959	
541	TLD	49%	36.628.767	455.878	0.61%	36.172.889	
542	TLG	100%	77.794.453	18.213.393	23.41%	59.581.060	
543	TLH	49%	55.036.808	1.479.512	1.32%	53.557.296	
544	TMP	49%	34.300.000	493.971	0.71%	33.806.029	
545	TMS	49%	59.657.424	52.402.170	43.04%	7.255.254	
546	TMT	49%	18.270.963	1.009.842	2.71%	17.261.121	
547	TN1	50%	24.832.975	55.447	0.11%	24.777.528	
548	TNA	49%	24.292.369	1.802.032	3.63%	22.490.337	
549	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
550	TNH	49%	46.978.558	42.850.437	44.69%	4.128.121	
551	TNI	49%	25.725.000	89.750	0.17%	25.635.250	
552	TNT	49%	24.990.000	446.629	0.88%	24.543.371	
553	TPB	30%	660.490.502	658.347.695	29.9%	2.142.807	
554	TPC	49%	11.970.992	429.402	1.76%	11.541.590	
555	TRA	49%	20.312.299	19.188.032	46.29%	1.124.267	
556	TRC	49%	14.700.000	223.636	0.75%	14.476.364	
557	TSC	0%	0	380.772	0.19%	-380.772	
558	TTA	49%	83.328.220	1.489.990	0.88%	81.838.230	
559	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
560	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
561	TTF	50%	205.599.151	23.307.105	5.67%	182.292.046	
562	TV2	15%	10.128.924	7.835.197	11.6%	2.293.727	
563	TVB	30%	33.629.105	2.050.651	1.83%	31.578.454	
564	TVS	49%	74.144.189	43.473.249	28.73%	30.670.940	
565	TVT	0%	0	58.990	0.28%	-58.990	
566	TYA	100%	6.134.773	2.498.967	40.73%	3.635.806	
567	UIC	0%	0	1.002.670	12.53%	-1.002.670	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
568	VAF	49%	18.456.020	2.234	0.01%	18.453.786	
569	VCA	49%	7.441.787	370.875	2.44%	7.070.912	
570	VCB	30%	1.676.727.378	1.314.663.278	23.52%	362.064.100	
571	VCF	49%	13.023.776	158.644	0.60%	12.865.132	
572	VCG	49%	261.888.101	51.030.454	9.55%	210.857.647	
573	VCI	100%	437.500.000	104.690.582	23.93%	332.809.418	
574	VDP	0%	0	61.121	0.36%	-61.121	
575	VDS	100%	210.000.000	3.172.855	1.51%	206.827.145	
576	VFG	51%	21.274.453	1.140.353	2.73%	20.134.100	
577	VGC	49%	219.691.500	24.087.902	5.37%	195.603.598	
578	VHC	100%	183.376.956	57.064.896	31.12%	126.312.060	
579	VHM	50%	2.177.183.744	1.055.085.561	24.23%	1.122.098.183	
580	VIB	20.5%	520.045.544	520.045.544	20.5%	0	
581	VIC	48.017596%	1.857.732.271	493.077.732	12.74%	1.364.654.539	
582	VID	50%	20.418.034	350.064	0.86%	20.067.970	
583	VIP	49%	33.550.761	5.183.226	7.57%	28.367.535	
584	VIX	100%	669.444.725	57.425.325	8.58%	612.019.400	
585	VJC	30%	162.483.400	95.168.742	17.57%	67.314.658	
586	VMD	49%	7.565.731	221.481	1.43%	7.344.250	
587	VND	100%	1.217.844.009	278.946.882	22.9%	938.897.127	
588	VNE	49%	44.312.146	5.098.909	5.64%	39.213.237	
589	VNG	49%	47.665.537	530.213	0.55%	47.135.324	
590	VNL	49%	6.928.838	1.476.518	10.44%	5.452.320	
591	VNM	100%	2.089.955.445	1.153.382.841	55.19%	936.572.604	
592	VNS	49%	33.251.004	13.835.758	20.39%	19.415.246	
593	VOS	49%	68.600.000	1.470.750	1.05%	67.129.250	
594	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.112.382.008	16.5%	77.292.783	
595	VPD	49%	52.228.918	27.290.451	25.6%	24.938.467	
596	VPG	49%	41.261.464	191.581	0.23%	41.069.883	
597	VPH	49%	46.725.322	1.075.075	1.13%	45.650.247	
598	VPI	49%	118.579.812	5.466.767	2.26%	113.113.045	
599	VPS	49%	11.985.788	167.815	0.69%	11.817.973	
600	VRC	49%	24.500.000	229.524	0.46%	24.270.476	
601	VRE	49%	1.141.121.020	757.318.418	32.52%	383.802.602	
602	VSC	49%	65.363.864	3.791.544	2.84%	61.572.320	
603	VSH	49%	115.758.210	28.321.930	11.99%	87.436.280	
604	VSI	49%	6.468.000	104.060	0.79%	6.363.940	
605	VTB	49%	5.871.204	253.489	2.12%	5.617.715	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
606	VTO	49%	39.134.666	3.692.187	4.62%	35.442.479	
607	YBM	49%	7.006.941	39.746	0.28%	6.967.195	
608	YEG	100%	76.279.968	3.815.563	5%	72.464.405	
SẢN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	200	0%	3.331.800	
2	AAS	100%	199.999.969	2.316.200	1.16%	197.683.769	
3	ABB	24.6%	254.619.043	254.663.389	24.6%	-44.346	
4	ABC	49%	9.992.570	169.568	0.83%	9.823.002	
5	ABI	100%	51.557.417	4.796.204	9.3%	46.761.213	
6	ABW	100%	101.150.000	43.900	0.04%	101.106.100	
7	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
8	ACM	49%	24.990.000	901.570	1.77%	24.088.430	
9	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
10	ACV	49%	1.066.814.885	81.377.049	3.74%	985.437.836	
11	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
12	AG1	49%	2.383.059	4.000	0.08%	2.379.059	
13	AGE	49%	9.747.570	0	0%	9.747.570	
14	AGF	50%	14.054.871	131.180	0.47%	13.923.691	
15	AGP	0%	0	4.956	0.02%	-4.956	
16	AGX	49%	5.292.000	184.000	1.7%	5.108.000	
17	AIC	100%	100.000.000	121.500	0.12%	99.878.500	
18	ALV	49%	2.772.388	92.573	1.64%	2.679.815	
19	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	29.400.000	21.365.454	35.61%	8.034.546	
22	ANT	0%	0	22.050	0.26%	-22.050	
23	APF	0%	0	0	0%	0	
24	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
25	APP	49%	2.315.069	26.694	0.56%	2.288.375	
26	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
27	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
28	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
29	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	
30	ATB	49%	6.803.160	12.300	0.09%	6.790.860	
31	ATG	49%	7.457.800	12.630	0.08%	7.445.170	
32	AVC	0%	0	0	0%	0	
33	AVF	49%	21.235.620	76.111	0.18%	21.159.509	
34	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
35	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
36	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
37	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
38	BBM	49%	980.000	4.300	0.22%	975.700	
39	BBT	49%	4.802.000	80.440	0.82%	4.721.560	
40	BCA	0%	0	0	0%	0	
41	BCB	0%	0	0	0%	0	
42	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
43	BCP	49%	2.940.000	192.500	3.21%	2.747.500	
44	BCR	50%	230.000.000	0	0%	230.000.000	(*)
45	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
46	BDG	50%	12.399.960	350.765	1.41%	12.049.195	
47	BDT	49%	18.914.000	52.000	0.13%	18.862.000	
48	BDW	49%	6.081.292	5.916	0.05%	6.075.376	
49	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
50	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
51	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
52	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
53	BHA	49%	32.340.000	1.800	0%	32.338.200	
54	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
55	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
56	BHI	100%	100.000.000	0	0%	100.000.000	
57	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
58	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
59	BIG	49%	2.450.000	2.100	0.04%	2.447.900	
60	BII	0%	0	54.300	0.09%	-54.300	
61	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
62	BLI	49%	29.400.000	461.441	0.77%	28.938.559	
63	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
64	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
65	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
66	BLW	49%	5.472.712	600	0.01%	5.472.112	
67	BMD	0%	0	0	0%	0	
68	BMF	0%	0	0	0%	0	
69	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
70	BMJ	0%	0	64.100	0.06%	-64.100	
71	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
72	BMS	100%	64.647.613	7.482	0.01%	64.640.131	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
73	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
74	BNW	0%	0	0	0%	0	
75	BOT	51%	30.215.868	157.600	0.27%	30.058.268	
76	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
77	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
78	BRS	0%	0	0	0%	0	
79	BSA	0%	0	0	0%	0	
80	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
81	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
82	BSH	100%	18.000.000	54.700	0.30%	17.945.300	
83	BSL	50%	22.500.000	113.013	0.25%	22.386.987	
84	BSP	49%	6.125.000	3.850	0.03%	6.121.150	
85	BSQ	50%	22.500.000	12.200	0.03%	22.487.800	
86	BSR	49%	1.519.244.811	22.411.046	0.72%	1.496.833.765	
87	BT1	0%	0	0	0%	0	
88	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
89	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
90	BTD	49%	3.142.909	22.700	0.35%	3.120.209	
91	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
92	BTH	49%	12.250.000	1.206	0%	12.248.794	
93	BTN	0%	0	100	0%	-100	
94	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
95	BTV	0%	0	30	0%	-30	
96	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
97	BVB	5%	25.084.000	474.261	0.09%	24.609.739	
98	BVG	49%	4.777.964	8.742	0.09%	4.769.222	
99	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
100	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
101	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
102	BWS	49%	44.100.000	745.425	0.83%	43.354.575	
103	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
104	C21	49%	9.474.821	18.365	0.09%	9.456.456	
105	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
106	C4G	0%	0	100.252	0.03%	-100.252	
107	C92	49%	2.603.330	196.680	3.7%	2.406.650	
108	CAB	0%	0	0	0%	0	
109	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
110	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
111	CAR	0%	0	0	0%	0	
112	CAT	0%	0	46.005	0.47%	-46.005	
113	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
114	CBS	0%	0	0	0%	0	
115	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
116	CC1	49%	161.177.889	26.213	0.01%	161.151.676	
117	CC4	0%	0	0	0%	0	
118	CCA	49%	7.395.239	58.354	0.39%	7.336.885	
119	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
120	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
121	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
122	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
123	CCT	49%	13.955.200	9.500	0.03%	13.945.700	
124	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
125	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
126	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
127	CDO	49%	15.437.437	83.960	0.27%	15.353.477	
128	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
129	CDR	0%	0	0	0%	0	
130	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
131	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
132	CEN	0%	0	0	0%	0	
133	CFM	49%	980.000	2.000	0.10%	978.000	
134	CFV	0%	0	0	0%	0	
135	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
136	CGV	49%	4.654.978	14.910	0.16%	4.640.068	
137	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
138	CHC	0%	0	0	0%	0	
139	CHS	49%	13.916.000	766.900	2.7%	13.149.100	
140	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
141	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	
142	CIP	0%	0	1.500	0.03%	-1.500	
143	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
144	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
145	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
146	CLG	49%	10.363.500	104.730	0.50%	10.258.770	
147	CLX	49%	42.434.000	3.984.228	4.6%	38.449.772	
148	CMD	49%	7.350.000	2.200	0.01%	7.347.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
149	CMF	49%	3.969.000	1.966.826	24.28%	2.002.174	
150	CMI	49%	7.840.000	56.200	0.35%	7.783.800	
151	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
152	CMM	0%	0	0	0%	0	
153	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
154	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
155	CMT	49%	3.920.000	268.520	3.36%	3.651.480	
156	CMW	49%	7.612.101	3.700	0.02%	7.608.401	
157	CNA	0%	0	0	0%	0	
158	CNC	49%	5.568.519	377.140	3.32%	5.191.379	
159	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
160	CNT	49%	19.607.383	72.357	0.18%	19.535.026	
161	CPA	0%	0	0	0%	0	
162	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
163	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
164	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	
165	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
166	CSI	100%	16.800.000	5.344.207	31.81%	11.455.793	
167	CST	49%	20.994.918	2.810.318	6.56%	18.184.600	
168	CT3	0%	0	0	0%	0	
169	CT6	49%	2.992.958	1.600	0.03%	2.991.358	
170	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
171	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
172	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
173	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
174	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
175	DAN	50%	10.469.000	1.000	0%	10.468.000	
176	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
177	DBM	49%	951.378	447.759	23.06%	503.619	
178	DC1	49%	2.006.503	42.073	1.03%	1.964.430	
179	DCF	49%	14.700.000	2.513	0.01%	14.697.487	
180	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
181	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
182	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
183	DCS	49%	29.552.384	371.238	0.62%	29.181.146	
184	DCT	49%	13.339.587	115.404	0.42%	13.224.183	
185	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
186	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
187	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
188	DDV	49%	71.593.851	96.100	0.07%	71.497.751	
189	DFC	0%	0	0	0%	0	
190	DFE	0%	0	0	0%	0	
191	DGT	49%	38.710.000	112.200	0.14%	38.597.800	
192	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
193	DHD	0%	0	14.244	0.07%	-14.244	
194	DHN	0%	0	0	0%	0	
195	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
196	DIC	49%	13.027.061	85.693	0.32%	12.941.368	
197	DID	50%	7.811.276	10.500	0.07%	7.800.776	
198	DKC	0%	0	0	0%	0	
199	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
200	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
201	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
202	DLH	0%	0	0	0%	0	(*)
203	DLM	0%	0	0	0%	0	
204	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
205	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
206	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
207	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
208	DMN	0%	0	0	0%	0	
209	DMS	0%	0	0	0%	0	
210	DNA	0%	0	576	0%	-576	
211	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
212	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
213	DNH	0%	0	4.000	0%	-4.000	
214	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
215	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
216	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
217	DNT	0%	0	0	0%	0	
218	DNW	9.5%	11.400.000	285.837	0.24%	11.114.163	
219	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
220	DOC	0%	0	100	0%	-100	
221	DOP	49%	2.312.775	7.200	0.15%	2.305.575	
222	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
223	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
224	DPH	49%	1.470.000	2.400	0.08%	1.467.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
225	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
226	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
227	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
228	DRI	50%	36.600.000	133.178	0.18%	36.466.822	
229	DSC	100%	204.838.925	2.800	0%	204.836.125	
230	DSD	0%	0	0	0%	0	
231	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
232	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
233	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
234	DTB	0%	0	0	0%	0	
235	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
236	DTH	0%	0	0	0%	0	
237	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
238	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
239	DTP	0%	0	0	0%	0	
240	DTV	49%	2.587.200	1.700	0.03%	2.585.500	
241	DUS	0%	0	0	0%	0	
242	DVC	0%	0	0	0%	0	
243	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
244	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
245	DWC	50%	15.760.000	1.100	0%	15.758.900	
246	DWS	0%	0	0	0%	0	
247	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
248	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
249	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
250	EFI	49%	5.331.200	4.100	0.04%	5.327.100	
251	EIC	49%	17.971.801	11.428	0.03%	17.960.373	
252	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
253	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
254	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
255	EMS	0%	0	446.798	2.13%	-446.798	
256	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
257	EPH	100%	2.500.000	4.300	0.17%	2.495.700	
258	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
259	ESO	0%	0	81.300	2.03%	-81.300	(*)
260	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
261	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
262	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
263	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
264	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
265	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
266	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
267	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
268	FHS	0%	0	0	0%	0	
269	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
270	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
271	FOC	49%	9.050.924	851.492	4.61%	8.199.432	
272	FOX	0%	0	6.495	0%	-6.495	
273	FRC	49%	1.470.000	1.800	0.06%	1.468.200	
274	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
275	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
276	FT1	49%	3.469.127	15.600	0.22%	3.453.527	
277	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
278	FTM	49%	24.500.000	150.430	0.30%	24.349.570	
279	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
280	G20	49%	7.056.000	18.200	0.13%	7.037.800	
281	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
282	G36	0%	0	0	0%	0	
283	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
284	GCB	0%	0	20	0%	-20	
285	GCF	0%	0	0	0%	0	
286	GDA	49%	56.198.839	27.194.900	23.71%	29.003.939	
287	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
288	GEE	50%	150.000.000	94.900	0.03%	149.905.100	
289	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
290	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
291	GGG	49%	14.400.408	620.030	2.11%	13.780.378	
292	GH3	0%	0	0	0%	0	
293	GHC	49%	23.354.625	464.866	0.98%	22.889.759	
294	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
295	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
296	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
297	GPC	0%	0	0	0%	0	
298	GSM	0%	0	2.200	0.01%	-2.200	
299	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
300	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
301	GTS	0%	0	50.500	0.18%	-50.500	
302	GTT	49%	21.316.470	36.075	0.08%	21.280.395	
303	GVT	49%	5.686.499	2.912	0.03%	5.683.587	
304	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
305	HAC	49%	14.298.737	188.039	0.64%	14.110.698	
306	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
307	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
308	HAM	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
309	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
310	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
311	HBD	49%	985.439	16.473	0.82%	968.966	
312	HBH	30%	4.800.000	326.010	2.04%	4.473.990	
313	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
314	HC3	49%	10.136.001	75.782	0.37%	10.060.219	
315	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
316	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
317	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
318	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
319	HD6	0%	0	0	0%	0	
320	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
321	HDM	5%	1.004.812	10.767	0.05%	994.045	
322	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
323	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
324	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
325	HDW	49%	15.622.410	19.600	0.06%	15.602.810	
326	HEC	0%	0	100	0%	-100	
327	HEJ	0%	0	0	0%	0	
328	HEM	49%	18.965.278	6.550	0.02%	18.958.728	
329	HEP	49%	2.940.000	38.700	0.65%	2.901.300	
330	HES	0%	0	0	0%	0	
331	HFB	0%	0	0	0%	0	
332	HFC	0%	0	0	0%	0	
333	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
334	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
335	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
336	HHG	49%	17.099.213	596.950	1.71%	16.502.263	
337	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
338	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
339	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
340	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
341	HIO	50%	10.500.000	0	0%	10.500.000	(*)
342	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
343	HKB	49%	25.283.999	419.110	0.81%	24.864.889	
344	HLA	49%	16.885.053	35.230	0.10%	16.849.823	
345	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
346	HLO	0%	0	3.148.200	39.35%	-3.148.200	(*)
347	HLR	49%	808.500	9.300	0.56%	799.200	
348	HLS	0%	0	0	0%	0	
349	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
350	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
351	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
352	HMS	0%	0	10.582	0.12%	-10.582	
353	HNA	0%	0	2.800	0%	-2.800	
354	HNB	49%	4.655.000	14.100	0.15%	4.640.900	
355	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
356	HND	49%	245.000.000	72.410	0.01%	244.927.590	
357	HNF	49%	14.700.000	900	0%	14.699.100	
358	HNI	0%	0	183.800	0.77%	-183.800	
359	HNM	0%	0	78.162	0.18%	-78.162	
360	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
361	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
362	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
363	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
364	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
365	HPD	49%	4.070.229	350.000	4.21%	3.720.229	
366	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
367	HPI	0%	0	0	0%	0	
368	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
369	HPP	49%	3.923.516	1.749.136	21.84%	2.174.380	
370	HPT	49%	4.451.209	326.886	3.6%	4.124.323	
371	HPW	49%	36.361.400	72.500	0.10%	36.288.900	
372	HRB	49%	3.105.816	5.900	0.09%	3.099.916	
373	HRT	49%	39.228.895	8.900	0.01%	39.219.995	
374	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
375	HSI	0%	0	328.385	3.28%	-328.385	
376	HSM	49%	10.045.000	2.300	0.01%	10.042.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
377	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
378	HSV	50%	7.874.997	49.140	0.31%	7.825.857	
379	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
380	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
381	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
382	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
383	HTT	49%	9.800.000	201.600	1.01%	9.598.400	
384	HU3	49%	4.899.972	401.690	4.02%	4.498.282	
385	HU4	49%	7.350.000	10.200	0.07%	7.339.800	
386	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
387	HUG	0%	0	600	0%	-600	
388	HVA	49%	6.688.500	0	0%	6.688.500	
389	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
390	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
391	HWS	100%	87.600.000	394.200	0.45%	87.205.800	
392	IBD	0%	0	0	0%	0	
393	IBN	0%	0	0	0%	0	
394	ICC	49%	1.862.000	280.741	7.39%	1.581.259	
395	ICF	49%	6.275.430	358.660	2.8%	5.916.770	
396	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
397	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
398	IDP	100%	61.350.472	8.192.320	13.35%	53.158.152	
399	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
400	IFS	100%	87.140.984	85.832.219	98.5%	1.308.765	
401	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
402	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
403	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
404	ILS	0%	0	0	0%	0	
405	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
406	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
407	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
408	IRC	0%	0	0	0%	0	
409	ISG	0%	0	0	0%	0	
410	ISH	0%	0	71.200	0.16%	-71.200	
411	IST	49%	5.884.249	18.600	0.15%	5.865.649	
412	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
413	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
414	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
415	KCB	49%	3.920.000	79.300	0.99%	3.840.700	
416	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
417	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
418	KHD	50%	1.631.409	100	0%	1.631.309	
419	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
420	KHW	0%	0	0	0%	0	
421	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
422	KLB	30%	109.584.563	826	0%	109.583.737	
423	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
424	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
425	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
426	KSH	49%	28.179.740	142.725	0.25%	28.037.015	
427	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
428	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
429	KTC	0%	0	0	0%	0	
430	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
431	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
432	KVC	49%	24.255.000	567.224	1.15%	23.687.776	
433	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
434	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
435	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
436	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
437	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
438	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
439	LAI	49%	4.189.500	500	0.01%	4.189.000	
440	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
441	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
442	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
443	LCM	49%	12.070.170	1.065.055	4.32%	11.005.115	
444	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
445	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
446	LG9	49%	2.463.034	300	0.01%	2.462.734	
447	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
448	LIC	0%	0	0	0%	0	
449	LKW	9.5%	237.500	83.126	3.33%	154.374	
450	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
451	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
452	LM7	49%	2.450.000	13.001	0.26%	2.436.999	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
453	LMC	0%	0	0	0%	0	
454	LMH	100%	25.629.995	6.271	0.02%	25.623.724	
455	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
456	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
457	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
458	LPT	0%	0	0	0%	0	
459	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
460	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
461	LTC	49%	2.247.140	99.934	2.18%	2.147.206	
462	LTG	49%	39.490.736	34.146.032	42.37%	5.344.704	
463	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
464	LUT	49%	7.350.000	42.585	0.28%	7.307.415	
465	M10	0%	0	0	0%	0	
466	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
467	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
468	MCD	0%	0	0	0%	0	
469	MCG	49%	28.179.900	44.293	0.08%	28.135.607	
470	MCH	50%	363.730.939	15.535.697	2.14%	348.195.242	
471	MCM	100%	110.000.000	1.149.920	1.05%	108.850.080	
472	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
473	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
474	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
475	MEC	49%	4.093.273	30.802	0.37%	4.062.471	
476	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
477	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
478	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
479	MFS	49%	3.460.859	597.145	8.45%	2.863.714	
480	MGC	49%	5.292.000	3.300	0.03%	5.288.700	
481	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
482	MGR	0%	0	0	0%	0	
483	MH3	0%	0	325.800	2.72%	-325.800	
484	MIC	49%	2.717.023	34.723	0.63%	2.682.300	
485	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
486	MKP	49%	12.517.474	3.978.813	15.58%	8.538.661	
487	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
488	MLS	49%	1.960.000	69.100	1.73%	1.890.900	
489	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
490	MML	100%	327.132.940	7.867.867	2.41%	319.265.073	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
491	MNB	0%	0	70.722	0.37%	-70.722	
492	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
493	MPC	50%	199.943.650	155.646.720	38.92%	44.296.930	
494	MPT	49%	8.382.510	69.098	0.40%	8.313.412	
495	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
496	MQB	0%	0	0	0%	0	
497	MQN	0%	0	0	0%	0	
498	MRF	50%	1.837.702	26.785	0.73%	1.810.917	
499	MSR	24.51%	269.402.993	111.393.995	10.13%	158.008.998	
500	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
501	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
502	MTB	0%	0	0	0%	0	
503	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
504	MTG	0%	0	93.535	1.48%	-93.535	
505	MTH	49%	2.346.075	661.904	13.82%	1.684.171	
506	MTL	49%	2.940.000	12.600	0.21%	2.927.400	
507	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
508	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
509	MTS	0%	0	0	0%	0	
510	MTV	49%	2.646.000	4.100	0.08%	2.641.900	
511	MVC	49%	49.000.000	5.900	0.01%	48.994.100	
512	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
513	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
514	NAB	30%	317.412.484	681.753	0.06%	316.730.731	
515	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
516	NAS	0%	0	69.830	0.84%	-69.830	
517	NAU	49%	1.798.299	200	0.01%	1.798.099	
518	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
519	NBE	49%	2.450.000	149.200	2.98%	2.300.800	
520	NBT	50%	14.700.000	136.100	0.46%	14.563.900	
521	NCS	49%	8.795.058	298.195	1.66%	8.496.863	
522	ND2	49%	24.497.040	17.629.883	35.26%	6.867.157	
523	NDC	49%	2.922.360	6.300	0.11%	2.916.060	
524	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
525	NDP	49%	5.439.000	1.600	0.01%	5.437.400	
526	NDT	49%	7.663.588	3.015	0.02%	7.660.573	
527	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
528	NED	49%	19.845.000	73.000	0.18%	19.772.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
529	NEM	0%	0	0	0%	0	(*)
530	NGC	49%	1.126.928	307.808	13.38%	819.120	
531	NHP	49%	13.512.480	184.300	0.67%	13.328.180	
532	NHV	49%	2.685.254	14.000	0.26%	2.671.254	
533	NJC	50%	1.500.000	2.000	0.07%	1.498.000	
534	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
535	NNT	49%	4.650.512	26.300	0.28%	4.624.212	
536	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
537	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
538	NQN	49%	24.907.480	6.600	0.01%	24.900.880	
539	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
540	NS2	49%	27.832.000	21.200	0.04%	27.810.800	
541	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
542	NSL	49%	4.900.000	75.900	0.76%	4.824.100	
543	NSS	0%	0	0	0%	0	
544	NTB	49%	19.491.992	106.064	0.27%	19.385.928	
545	NTC	0%	0	781.487	3.26%	-781.487	
546	NTF	0%	0	0	0%	0	
547	NTT	0%	0	0	0%	0	
548	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.992	14.99%	8	
549	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
550	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
551	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
552	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
553	ODE	0%	0	0	0%	0	
554	OIL	6.621%	68.476.335	56.168.181	5.43%	12.308.154	
555	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
556	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
557	PAP	0%	0	0	0%	0	
558	PAS	49%	13.744.484	286.801	1.02%	13.457.683	
559	PAT	50%	12.500.000	235.900	0.94%	12.264.100	
560	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
561	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
562	PCC	0%	0	0	0%	0	
563	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
564	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
565	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
566	PDC	49%	7.350.000	13.600	0.09%	7.336.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
567	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
568	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
569	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
570	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
571	PFL	49%	24.500.000	92.200	0.18%	24.407.800	
572	PGB	30%	90.000.000	282.300	0.09%	89.717.700	
573	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
574	PHP	49%	160.210.400	1.853.359	0.57%	158.357.041	
575	PHS	100%	150.009.819	124.674.959	83.11%	25.334.860	
576	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
577	PIS	0%	0	0	0%	0	
578	PIV	49%	8.489.221	248.670	1.44%	8.240.551	
579	PJS	49%	4.410.000	639.098	7.1%	3.770.902	
580	PLA	0%	0	0	0%	0	
581	PLE	0%	0	0	0%	0	
582	PLO	0%	0	0	0%	0	
583	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
584	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
585	PMW	50%	24.999.916	400	0%	24.999.516	
586	PND	49%	3.266.666	1.051	0.02%	3.265.615	
587	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
588	PNP	0%	0	0	0%	0	
589	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
590	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
591	POS	49%	19.600.000	153.100	0.38%	19.446.900	
592	POV	49%	6.124.809	16.525	0.13%	6.108.284	
593	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
594	PPI	49%	23.662.408	93.936	0.19%	23.568.472	
595	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
596	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
597	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
598	PSB	49%	24.500.000	17.730	0.04%	24.482.270	
599	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
600	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
601	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
602	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
603	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
604	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
605	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
606	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
607	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	
608	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
609	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
610	PTT	0%	0	0	0%	0	
611	PTV	49%	9.800.000	6.200	0.03%	9.793.800	
612	PTX	0%	0	0	0%	0	
613	PVA	49%	10.704.540	27.944	0.13%	10.676.596	
614	PVE	49%	12.250.000	2.755.685	11.02%	9.494.315	
615	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
616	PVL	49%	24.500.000	147.707	0.30%	24.352.293	
617	PVM	49%	18.932.914	53.449	0.14%	18.879.465	
618	PVO	0%	0	14.115	0.16%	-14.115	
619	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
620	PVV	49%	14.700.000	32.800	0.11%	14.667.200	
621	PVX	0%	0	596.322	0.15%	-596.322	
622	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
623	PWA	49%	4.900.000	231.000	2.31%	4.669.000	
624	PWS	49%	18.798.153	13.900	0.04%	18.784.253	
625	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
626	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
627	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
628	PXI	49%	14.700.000	62.760	0.21%	14.637.240	
629	PXL	49%	40.533.883	120.780	0.15%	40.413.103	
630	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
631	PXS	49%	29.400.000	6.331.406	10.55%	23.068.594	
632	PXT	49%	9.800.000	461.059	2.31%	9.338.941	
633	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
634	QHW	49%	3.920.000	14.900	0.19%	3.905.100	
635	QNC	49%	29.400.000	9.265.909	15.44%	20.134.091	
636	QNS	49%	174.900.577	57.185.579	16.02%	117.714.998	
637	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
638	QNU	0%	0	0	0%	0	
639	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
640	QPH	49%	9.105.719	5.100	0.03%	9.100.619	
641	QSP	49%	5.288.214	78.400	0.73%	5.209.814	
642	QTP	49%	220.500.000	7.035.400	1.56%	213.464.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
643	RAT	49%	2.901.702	27.100	0.46%	2.874.602	
644	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
645	RCC	49%	15.711.727	4.204	0.01%	15.707.523	
646	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
647	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
648	RGC	49%	43.670.564	8.685	0.01%	43.661.879	
649	RIC	49%	14.067.002	8.184.195	28.51%	5.882.807	
650	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
651	RTB	0%	0	800	0%	-800	
652	S12	49%	2.450.000	530.400	10.61%	1.919.600	
653	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
654	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
655	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
656	S96	49%	5.466.210	154.162	1.38%	5.312.048	
657	SAC	49%	1.984.500	128.900	3.18%	1.855.600	
658	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
659	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
660	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
661	SAS	49%	65.405.841	502.387	0.38%	64.903.454	
662	SB1	49%	5.145.000	67.774	0.65%	5.077.226	
663	SBB	50%	43.762.268	0	0%	43.762.268	(*)
664	SBD	49%	6.622.193	63.209	0.47%	6.558.984	
665	SBH	0%	0	49.700	0.04%	-49.700	
666	SBL	0%	0	13.200	0.11%	-13.200	
667	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
668	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
669	SBS	100%	146.607.600	709.884	0.48%	145.897.716	
670	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
671	SCC	0%	0	24.200	0.50%	-24.200	
672	SCJ	0%	0	101.162	0.17%	-101.162	
673	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	
674	SCO	0%	0	0	0%	0	
675	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
676	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
677	SD2	49%	7.067.532	871.154	6.04%	6.196.378	
678	SD3	49%	7.839.684	14.183	0.09%	7.825.501	
679	SD4	49%	5.047.000	201.933	1.96%	4.845.067	
680	SD7	49%	5.194.000	56.183	0.53%	5.137.817	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
681	SD8	49%	1.372.000	305.800	10.92%	1.066.200	
682	SDB	49%	5.390.000	22.100	0.20%	5.367.900	
683	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
684	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
685	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
686	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
687	SDK	49%	1.274.000	50.848	1.96%	1.223.152	
688	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
689	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
690	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
691	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
692	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
693	SEP	0%	0	0	0%	0	
694	SGB	30%	92.400.000	46.020.508	14.94%	46.379.492	
695	SGI	100%	75.464.700	12.700	0.02%	75.452.000	
696	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
697	SGP	49%	105.984.530	93.303	0.04%	105.891.227	
698	SGS	49%	7.065.800	36.550	0.25%	7.029.250	
699	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
700	SHC	49%	2.111.679	45.200	1.05%	2.066.479	
701	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
702	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
703	SID	49%	49.000.000	164.400	0.16%	48.835.600	
704	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
705	SII	50%	32.261.052	31.565.547	48.92%	695.505	
706	SIV	49%	1.476.063	274.600	9.12%	1.201.463	
707	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
708	SJG	0%	0	0	0%	0	
709	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
710	SKH	20%	6.600.000	11.400	0.03%	6.588.600	
711	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
712	SKV	49%	11.270.000	32.100	0.14%	11.237.900	
713	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
714	SNZ	0%	0	22.400	0.01%	-22.400	
715	SON	0%	0	0	0%	0	
716	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
717	SPB	49%	6.517.042	793	0.01%	6.516.249	
718	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
719	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
720	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
721	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
722	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
723	SRB	49%	4.165.000	65.516	0.77%	4.099.484	
724	SRT	49%	24.651.900	40.000	0.08%	24.611.900	
725	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
726	SSG	49%	2.450.000	3.800	0.08%	2.446.200	
727	SSH	50%	187.500.000	1.700	0%	187.498.300	
728	SSN	49%	19.404.000	11.529	0.03%	19.392.471	
729	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
730	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
731	STH	0%	0	0	0%	0	
732	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
733	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
734	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
735	STW	0%	0	0	0%	0	
736	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
737	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
738	SWC	49%	32.879.000	7.110	0.01%	32.871.890	
739	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
740	SZG	0%	0	0	0%	0	
741	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
742	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
743	TAB	0%	0	0	0%	0	(*)
744	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
745	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
746	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
747	TBD	49%	15.918.332	1.505.975	4.64%	14.412.357	
748	TBH	0%	0	0	0%	0	
749	TBR	0%	0	0	0%	0	
750	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
751	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
752	TCI	100%	100.979.982	349.129	0.35%	100.630.853	
753	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
754	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
755	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
756	TCW	5%	999.551	998.651	5%	900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
757	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
758	TDF	0%	0	0	0%	0	
759	TDS	49%	5.990.442	47.910	0.39%	5.942.532	
760	TED	49%	6.125.000	4.413.110	35.3%	1.711.890	
761	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
762	TGP	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
763	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
764	THM	0%	0	0	0%	0	(*)
765	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
766	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
767	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
768	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
769	THW	49%	2.450.000	110.200	2.2%	2.339.800	
770	TID	0%	0	0	0%	0	
771	TIE	49%	4.689.251	297.860	3.11%	4.391.391	
772	TIN	50%	35.068.607	129.700	0.18%	34.938.907	
773	TIS	49%	90.160.000	26.620	0.01%	90.133.380	
774	TKA	0%	0	0	0%	0	
775	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
776	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
777	TLI	0%	0	0	0%	0	
778	TLP	0%	0	0	0%	0	
779	TLT	49%	3.425.002	16.710	0.24%	3.408.292	
780	TMG	49%	8.820.000	4.000	0.02%	8.816.000	
781	TMW	0%	0	0	0%	0	
782	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
783	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
784	TNP	0%	0	0	0%	0	
785	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
786	TNW	49%	7.840.000	10.000	0.06%	7.830.000	
787	TOP	49%	12.421.500	376.900	1.49%	12.044.600	
788	TOS	0%	0	0	0%	0	
789	TOW	50%	3.989.075	805.700	10.1%	3.183.375	
790	TPS	49%	2.450.000	93.687	1.87%	2.356.313	
791	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
792	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
793	TR1	0%	0	0	0%	0	
794	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
795	TRS	0%	0	1.904	0.03%	-1.904	
796	TRT	0%	0	0	0%	0	
797	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
798	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
799	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
800	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609	
801	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
802	TST	49%	2.352.000	45.600	0.95%	2.306.400	
803	TTD	49%	7.620.480	120.800	0.78%	7.499.680	
804	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
805	TTN	49%	17.996.475	121.350	0.33%	17.875.125	
806	TTP	100%	14.999.998	13.232.569	88.22%	1.767.429	
807	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
808	TUG	49%	1.323.000	169.900	6.29%	1.153.100	
809	TV1	49%	13.078.746	1.623	0.01%	13.077.123	
810	TV6	49%	1.470.000	1.105.000	36.83%	365.000	
811	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
812	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
813	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
814	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
815	TVN	49%	332.220.000	538.200	0.08%	331.681.800	
816	TVP	0%	0	31.001	0.11%	-31.001	
817	TVW	50%	7.298.930	1.100	0.01%	7.297.830	
818	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
819	UCT	0%	0	0	0%	0	
820	UDC	49%	17.150.000	4.662.180	13.32%	12.487.820	
821	UDJ	49%	8.085.000	787.700	4.77%	7.297.300	
822	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
823	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
824	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
825	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
826	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
827	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
828	USD	0%	0	0	0%	0	
829	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
830	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
831	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	
832	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
833	VAB	.5%	2.699.800	89.685	0.02%	2.610.115	
834	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
835	VAV	50%	16.000.000	715.600	2.24%	15.284.400	
836	VBB	30%	143.304.800	22.124	0%	143.282.676	
837	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
838	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
839	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
840	VC5	49%	2.450.000	63.940	1.28%	2.386.060	
841	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
842	VCP	50%	41.894.829	28.102	0.03%	41.866.727	
843	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
844	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
845	VCW	49%	36.750.000	92.650	0.12%	36.657.350	
846	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
847	VDB	0%	0	0	0%	0	
848	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
849	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
850	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	(*)
851	VE9	49%	6.136.570	2.153	0.02%	6.134.417	
852	VEA	49%	651.112.000	52.420.651	3.94%	598.691.349	
853	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
854	VEF	49%	81.635.984	1.400	0%	81.634.584	
855	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
856	VET	0%	0	17.100	0.11%	-17.100	
857	VFC	49%	16.660.000	15.199.363	44.7%	1.460.637	
858	VFR	49%	7.350.000	2.801	0.02%	7.347.199	
859	VGG	49%	21.609.000	6.542.258	14.84%	15.066.742	
860	VGI	0%	0	1.938.198	0.06%	-1.938.198	
861	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
862	VGR	49%	30.992.500	13.791.730	21.81%	17.200.770	
863	VGT	49%	245.000.000	65.318.440	13.06%	179.681.560	
864	GVV	49%	17.529.479	1.400	0%	17.528.079	
865	VHD	0%	0	0	0%	0	
866	VHF	49%	10.535.000	200	0%	10.534.800	
867	VHG	49%	73.500.000	489.117	0.33%	73.010.883	
868	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
869	VIE	49%	2.480.009	5.644	0.11%	2.474.365	
870	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
871	VIM	49%	612.500	5.810	0.46%	606.690	
872	VIN	49%	12.495.000	55.300	0.22%	12.439.700	
873	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
874	VIW	0%	0	200	0%	-200	
875	VKC	50%	10.000.000	594.923	2.97%	9.405.077	
876	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
877	VLB	0%	0	8.400	0.02%	-8.400	
878	VLC	100%	172.346.173	459.772	0.27%	171.886.401	
879	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
880	VLG	49%	6.963.943	47.100	0.33%	6.916.843	
881	VLP	0%	0	0	0%	0	
882	VLW	50%	14.450.000	67.400	0.23%	14.382.600	
883	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
884	VMG	49%	4.704.000	71.700	0.75%	4.632.300	
885	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
886	VMK	0%	0	0	0%	0	(*)
887	VMT	0%	0	0	0%	0	
888	VNA	49%	9.800.000	374.072	1.87%	9.425.928	
889	VNB	49%	33.275.880	724.500	1.07%	32.551.380	
890	VNH	49%	3.931.304	71.710	0.89%	3.859.594	
891	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
892	VNP	49%	9.520.167	164.600	0.85%	9.355.567	
893	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	
894	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
895	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
896	VOC	0%	0	757.530	0.62%	-757.530	
897	VPA	49%	7.387.326	13.900	0.09%	7.373.426	
898	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
899	VPR	49%	2.466.434	356.240	7.08%	2.110.194	
900	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
901	VQC	49%	1.763.794	144.398	4.01%	1.619.396	
902	VRG	49%	12.688.485	8.790	0.03%	12.679.695	
903	VSE	49%	4.379.252	198.500	2.22%	4.180.752	
904	VSF	0%	0	3.323	0%	-3.323	
905	VSG	49%	5.411.560	79.230	0.72%	5.332.330	
906	VSN	0%	0	3.464.620	4.28%	-3.464.620	
907	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
908	VST	0%	0	38.431	0.06%	-38.431	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
909	VTA	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	
910	VTD	0%	0	0	0%	0	
911	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
912	VTG	0%	0	0	0%	0	
913	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
914	VTK	49%	4.597.782	196.635	2.1%	4.401.147	
915	VTL	0%	0	44.946	0.44%	-44.946	
916	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
917	VTP	49%	59.673.690	12.757.099	10.48%	46.916.591	
918	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
919	VTR	0%	0	0	0%	0	
920	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
921	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
922	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
923	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
924	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
925	VVS	49%	10.045.000	0	0%	10.045.000	
926	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
927	VW3	49%	980.000	21.300	1.07%	958.700	
928	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
929	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
930	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
931	VXT	0%	0	0	0%	0	
932	WSB	50%	7.250.000	2.235.530	15.42%	5.014.470	
933	WTB	0%	0	0	0%	0	(*)
934	WTC	49%	4.900.000	28.500	0.29%	4.871.500	
935	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
936	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
937	XD4	0%	0	0	0%	0	(*)
938	XDC	100%	8.200	2.100	25.61%	6.100	
939	XDH	49%	13.243.184	300	0%	13.242.884	
940	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
941	XLV	0%	0	0	0%	0	
942	XMC	0%	0	16.015	0.02%	-16.015	
943	XMD	49%	1.960.000	1.300	0.03%	1.958.700	
944	XMP	50%	7.500.000	2.600	0.02%	7.497.400	
945	XPB	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	
946	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
947	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	
SẢN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
10	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
11	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
12	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
13	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
14	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
15	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
16	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
17	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
18	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
19	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
20	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
21	ING	0%	0	256.226	1.23%	-256.226	
22	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
23	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
24	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
25	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
26	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
27	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
28	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
29	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
30	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
31	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
32	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
33	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
34	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
35	QNP	0%	0	0	0%	0	
36	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
37	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
38	SLD	0%	0	0	0%	0	
39	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
40	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
41	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
42	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
43	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
44	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
45	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
46	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
47	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
48	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
49	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
50	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
51	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT**